

Số: 72 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Kỹ thuật Đường bộ - Cục Đường bộ Việt Nam và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 01/3/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kỹ thuật Đường bộ - Cục Đường bộ Việt Nam

Địa chỉ: 108 Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Mã số thuế: 0100104122

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Tổ 13, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 204

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- TT Kỹ thuật Đường bộ - Cục Đường bộ Việt Nam;
- SXD TP Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 204**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: 72/GCN-BXD ngày 06 tháng 4 năm 2023)*

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
1	CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265; JIS A1203
	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; JIS A1205; ASTM D4318; AASHTO T89, T90;
	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; BS 1377 ASTM D422, C136; AASHTO T88, T27
	Thí nghiệm đầm nén	TCVN 12790:2020; ASTM D1557, D698; AASHTO T99, T180; BS 1377-4; JIS A1210
	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236
	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; ASTM D4914, D7263, D2937
	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D4546; AASHTO T216; BS 1377-5
	Độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; ASTM D1557, D698, D558 AASHTO T99, T180; JIS A1210
	Xác định sức chịu tải CBR	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193; JIS A1222
	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; AASHTO T215
	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
	Xác định các đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
	Xác định đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012
	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724:2012
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012
	Xác định độ góc cạnh của cát	AASHTO T304
	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan của đất	TCVN 8727:2012
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267
2	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27, T37, T304; ASTM C136, D546
	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; TCVN 8735:2012 AASHTO T84, T85; ASTM C128, C127; BS EN 1097-6
	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích của đá	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85, T19

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	gốc và cốt liệu lớn	ASTM C127; BS EN 1097-6,7
	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19
	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566
	Xác định hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11, T112; ASTM C117, C142;
	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C2938
	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327
	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335
	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112
	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006;
	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012; ASTM D1883
	Đương lượng cát	ASTM D5102; D2419; AASHTO T176; JIS A1801
	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006;
	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng phương pháp sử dụng dung dịch Na_2SO_4 hoặc MgSO_4	TCVN 7572-22:2006; AASHTO T104
3	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA	
	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; ASTM C136, D546; AASHTO T37
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012; AASHTO T113
	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T90
	Xác định lượng mất khi nung	TCVN 9191:2012; ASTM C311
	Xác định độ rỗng khi nén chặt	AASHTO T19
	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
	Xác định thành phần chất hòa tan	TCVN 4560:1988
4	VẬT LIỆU LIÊN KẾT BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
	Xác định Modun đàn hồi vật liệu	TCVN 9843:2013
	Xác định cường độ ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T283
	Xác định cường độ không hạn chế nở hông của hỗn hợp đất, đá gia cố chất kết dính	ASTM D5102; AASHTO T220
5	CƠ LÝ XI MĂNG	
	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; AASHTO T128, T133; ASTM C184, C188; C204; EN 196-6
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; AASHTO T129, T131; ASTM C187, C191; TCVN 8875:2012 ISO 9597:2008; BS EN 196-3

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; AASHTO T106, T106; ASTM C109; BS EN 196-1; ISO 679:2009
	Xác định độ nở sunfat của xi măng	TCVN 6068:2004; TCVN 7713:2007
	Xác định hàm lượng cặn không tan, hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
6	VỮA XÂY DỰNG	
	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
	Khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
	Khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; ASTM C1437
	Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C1102, C1398, C807
	Khối lượng thể tích của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-10:2022;
	Cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 9204:2012; AASHTO T106; ASTM C109, C942
	Cường độ bám dính	TCVN 3121-12:2022; TCVN 9349:2012; ASTM D4541
	Độ hút nước của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022;
	Độ chảy của vữa xi măng không co	TCVN 9204:2012; ASTM C939; JIS R5201
	Độ tách nước, trương nở của vữa xi măng không co	TCVN 9204:2012; ASTM C940
7	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119; ASTM C143
	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022; AASHTO T121; ASTM C138
	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; AASHTO T158; ASTM C232
	Độ tách vữa và độ tách nước của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3109:2022
	Hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
	Khối lượng riêng của bê tông xi măng	TCVN 3112:2022; AASHTO T318; ASTM C642
	Độ hút nước của bê tông xi măng	TCVN 3113:2022; AASHTO T121; ASTM C138, C642
	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:2022
	Độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022;
	Độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157
	Cường độ nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12604-1:2019; ASTM C39, C42
	Cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; TCVN 12393:2018; ASTM C1399, C1550, C1609
	Giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022
	Cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
	Thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; AASHTO T197; ASTM C403

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Cường độ chịu kéo nhỏ	TCVN 9491:2012
	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
	Nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309
	Độ chảy loang của bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018; ASTM C1611
	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn: Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước cấu kiện; Kiểm tra ngoại quan, các khuyết tật; Sức chịu tải ngang	TCVN 12604-1:2019
8	BÊ TÔNG NHỰA	
	Thí nghiệm Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; ASTM D1559, D6927
	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172
	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27; ASTM C136
	Khối lượng riêng	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041
	Khối lượng thể tích của bê tông nhựa	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166; ASTM D2726
	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011;
	Độ góc cạnh của cát, cốt liệu	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017
	Hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230
	Độ rỗng dư của hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
	Độ rỗng của cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
	Độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T165; ASTM D1559
	Chiều dày màng nhựa của hỗn hợp bê tông nhựa của lớp phủ siêu mỏng tạo nhám	TCVN 12759:2020
	Tổn thất Cantabro	TCVN 11415:2016; ASTM D7064
	Tỷ lệ độ rỗng liên thông	TCVN 13048:2020 (Phụ lục C)
	Độ đồng đều của lượng nhựa tươi	TCVN 8809:2011
	Thử thấm nước trong phòng, hiện trường	TCVN 11634-1,2:2017
	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275
9	NHỰA ĐƯỜNG, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASHTO T49
	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T51
	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53
	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011 ASTM D92, D3143; AASHTO T48, T79
	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6, D1754; AASHTO T47
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
		ASTM D70; AASHTO T228
	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005; EN 12606-1:2015
	Độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T195; ASTM D2489
	Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 13567:2022
	Tổn thất khối lượng sau khi thí nghiệm TFOT	TCVN 11710:2017; TCVN 11711:2017; ASTM D1754, D6; AASHTO T47
	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	TCVN 11194:2017; ASTM D6084
	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	TCVN 11195:2017; ASTM D5892
	Độ hòa tan trong Tricloethylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44
	Độ nhớt động lực	TCVN 8818-5:2011; TCVN 7502:2005; ASTM D2170
	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; AASHTO T55; ASTM D95
	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011; AASHTO T78; ASTM D402
	Độ nhớt Brookfield	TCVN 11196:2017; ASTM D4402; AASHTO T316
	Tỷ lệ gel nở nhỏ nhất; Chu kỳ bán hủy ngắn nhất	TCVN 13150-2:2020 (Phụ lục B)
	Độ hòa tan trong N-Propyl Bromide	ASTM D7553
10	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG	
	Độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011; AASHTO T72; ASTM D88
	Độ ổn định lưu trữ 24 giờ	TCVN 8817-3:2011
	Lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
	Thí nghiệm diện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
	Độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
	Hàm lượng nhựa - pp chưng cất	TCVN 8817-9,10:2011
	Nhận biết nhũ tương phân tách nhanh, phân tách chậm	TCVN 8817-11,12:2011
	Khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
	Khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
	Độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	Độ đàn hồi nhũ tương nhựa đường polime	AASHTO T301
11	GẠCH XÂY	
	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; cường độ bền uốn; khối lượng thể tích; độ hút nước; độ rỗng; vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355-2÷7:2009
12	GẠCH BÊ TÔNG NHẹ	
	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Xác định kính thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ	TCVN 9030:2017

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	phẳng mặt; Xác định cường độ nén; độ ẩm và khối lượng thể tích khô; độ co khô; độ hút nước; hệ số dẫn nhiệt	
13	BENTONITE	
	Xác định khối lượng riêng; độ nhớt phễu Marsh; độ pH; hàm lượng cát; tỷ lệ keo (độ trương nở); lượng tách nước; độ dày áo sét; tính ổn định; lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
14	SƠN NHIỆT DẪO PHẢN QUANG	
	Độ phản quang	TCVN 8791:2011; EN 1436; ASTM E1710, E2177, E2302
	Chiều dày lớp phủ	TCVN 8791:2011; ISO 2808
	Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	TCVN 8791:2011; AASHTO T250
	Khối lượng riêng; Độ kháng cháy; Thành phần hạt của hạt phản quang; Độ mài mòn của sơn dẻo nhiệt; Hàm lượng chất tạo màng; Nhiệt độ hóa mềm; Độ chống trượt; Độ phát sáng; Độ bền nhiệt	TCVN 8791:2011
	Độ dính bám	ASTM D4541
	Thời gian khô	TCVN 2096-1:2015
	Màu sắc	ASTM D6628
	Chỉ số hóa vàng của sơn màu trắng	AASHTO T250
15	SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (sơn nước, sơn hệ dung môi, hệ nhũ tương)	
	Độ mịn	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018; TCVN 2091:2015
	Độ bền rửa trôi	TCVN 8786:2018; TCVN 8653-4:2012
	Độ chống loang màu; Độ chịu dầu; Độ chịu muối; Độ phát sáng; Độ mài mòn	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018
	Độ bền va đập	TCVN 8786:2018
	Độ chịu kiềm	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018; TCVN 8653-3:2012
	Độ chịu nước	TCVN 8787:2018; TCVN 8653-2:2012
	Độ chịu uốn	TCVN 8787:2018; TCVN 2099:2013
	Độ bám dính	TCVN 8787:2018; TCVN 2097:2015
	Độ phản quang	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018; AS.4049.3
	Màu sắc	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018; TCVN 2102:2020
	Độ ổn định	ASTM D1309; AS.1580.211.1
	Chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
16	SƠN NHŨ TƯƠNG BITUM	
	Độ nghiền mịn	TCVN 2091:2015
	Xác định thời gian chảy bằng phễu	TCVN 2092:2013

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Xác định chất rắn và chất tạo màng	TCVN 2093:1993; ASTM 2697
	Độ phủ	TCVN 2095:1993
17	BIẾN BÁO, MÀNG PHẢN QUANG	
	Hệ số phản quang	TCVN 7887:2018; ASTM E810
	Độ co ngót; Độ bền uốn; Độ bám dính; Độ bền màu; Khả năng tách lớp kết dính	TCVN 7887:2018
	Độ phát sáng	TCVN 8791:2011
	Màu sắc	ASTM D6628
18	ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC	
	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra độ thấm nước; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc	TCVN 9113:2012
19	CỌC XI MĂNG – ĐẤT	
	Xác định sức kháng nén của mẫu đất – Xi măng	TCVN 9403:2012 (phụ lục D, E)
20	KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
	Kim loại, bulong, đai ốc – phương pháp thử kéo dọc, độ giãn dài, khối lượng, kích thước	TCVN 197:2014; ASTM A370; AASHTO T68
	Kim loại – phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997; JIS Z2248 ASTM A370, E290; AASHTO T244;
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987; ISO 17640; BS 3923:1986
	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo ngang; Thử kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010
	Thử phá hủy mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010
	Kiểm tra chất lượng ống thép hàn – Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ASTM A370
	Thử nghiệm khả năng chịu tải nắp hồ ga và song chắn rác	TCVN 10333-3:2014; BS EN 124
	Thép cốt bê tông - Mối nối hàn đối đầu bằng khí áp lực – Thử kéo, uốn, ngoại quan	TCVN 11977:2017
21	RỌ ĐÁ MẠ KẼM BỌC NHỰA PVC	
	Kích thước mắt lưới, đường kính dây thép	ASTM D975
	Cường độ chịu kéo đứt của dây thép	ASTM A370
	Khối lượng riêng của nhựa PVC	ASTM D792
22	TRO BAY, SILICAFUME, XỈ HẠT LỎ CAO, PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
	Tro bay: Độ ẩm; Hàm lượng mất khi nung; Lượng nước yêu cầu; Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 10302:2014
	Silicafume và tro trấu nghiền mịn: Độ ẩm; Hàm lượng mất khi nung; Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 8827:2011
	Xỉ hạt lò cao để sản xuất xỉ măng: Chỉ số hoạt tính cường độ; Lượng xỉ ở dạng cục; Tạp chất	TCVN 4315:2007
	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa: Chỉ số hoạt tính cường độ; Tỷ lệ độ lưu động; Khối lượng riêng; Bề mặt riêng; Độ	TCVN 11586:2016

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	âm; Hàm lượng mất khí nung	
	Phụ gia hóa học cho bê tông: Hàm lượng chất khô; Khối lượng riêng; Độ pH; Hàm lượng tro	TCVN 8826:2011
23	NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
	Váng dầu mỡ	TCVN 4506:2012
	Độ pH	TCVN 6492:2011
	Tổng hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
	Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6196:2000; ASTM D512
24	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; AASHTO T191; ASTM D1556;
	Mặt đường ô tô – Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950/E1082
	Áo đường mềm – Xác định modun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Belkenman	TCVN 8867:2011; ASTM 4685; AASHTO T256
	Áo đường mềm – Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1195; AASHTO T221
	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao dai	TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204
	Mặt đường ô tô – Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965; AASHTO T28
	Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011; ASTM E1926, E1364
	Đánh giá cường độ nền đường và kết cấu mặt đường của đường ô tô bằng thiết bị đo động FWD	ASTM D4694
	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng con lăn Anh	AASHTO T278; TCVN 10271:2014; ASTM E303
	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429
	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951
	Đo chuyển vị, ứng suất, độ võng của cầu	TCVN 12882:2020
	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012
	Đo chuyển vị ngang của công trình	TCVN 9399:2012
	Quan trắc lún công trình	TCVN 9400:2012
	Bê tông nặng - Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
	Bê tông nặng – Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
	Đất xây dựng - phương pháp xác định modun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
	Xác định sức chịu tải của neo	TCVN 8870:2011
	Xác định độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng phương pháp thay nước	ASTM D5030
	Bê tông nặng - phương pháp không phá hủy - xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; EN 12504
	Xác định mức độ tiếng ồn	TCVN 7878:2018; TCVN 5136:1990
	Xác định độ rỗng nền đắp đất lẫn đá bằng phương pháp thay thế cát	ASTM D4914
	Cọc - Thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
	Kiểm tra khả năng chịu tải của đất đối với tĩnh tải trên móng trải	AASHTO T235; ASTM D1194

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.